

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 4 và 4 tháng năm 2015

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tháng 4 bằng 99,2% so với tháng 3. Những ngành có chỉ số tăng so với tháng trước: sản xuất thiết bị điện (+14,5%); sản xuất và phân phối điện (+12,2%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (+11,1%); sản xuất trang phục (+9,1%); da (+8,2%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+6,1%); dệt (+2,9%)... Những ngành có chỉ số giảm so với tháng trước: sản xuất giấy (-27,9%); sản xuất xe có động cơ (-26,7%); chế biến thực phẩm (-15%); sản xuất kim loại (-8%); in (-6,7%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-6,2%); thuốc lá (-4%); sản xuất phương tiện vận tải khác (-2,9%)...

So với tháng 4/2014, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm ước tăng 5,7 % so với cùng kỳ năm 2014, cao hơn chỉ số của năm trước (chỉ số năm trước: tăng 5,2%). Trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 54,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,7%; sản xuất phân phối điện tăng 7,2%; sản xuất và phân phối nước tăng 16,1%. Tình hình sản xuất ở một số ngành có tỷ trọng cao như sau:

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 4 so với tháng 3	Đơn vị tính: % 4 tháng so với cùng kỳ 2014
Tổng số	99,2	105,7
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	-	45,72
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,4	105,7
3. SX và phân phối điện	112,2	107,2
4. SX và phân phối nước	97,7	116,1
Một số ngành chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	85,1	104,2
2. Sản xuất đồ uống	98,2	105,7
3. Sản xuất trang phục	109,1	103,5
4. Sản xuất da và SP liên quan	108,2	118,9
5. SX hóa chất và SP hóa chất	98,4	118,3
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	106,1	105,5
7. SP. từ khoáng phi kim loại	111,1	115,0
8. Sản xuất SP điện tử	99,4	100,2
9. Sản xuất thiết bị điện	114,5	115,5
10. Sản xuất xe có động cơ	73,3	144,5

Theo ngành công nghiệp cấp 2, có 22/26 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao như: sản xuất xe có động cơ (+44,5%); sản xuất da (+18,9%); sản xuất hóa chất (+18,3%); thiết bị điện (+15,5%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (+15%); sản xuất phương tiện vận tải khác (+12,5%); xử lý ô nhiễm (+10,1%); Một số ngành có mức tăng khá: khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (+7,2%); sản xuất và phân phối điện (+7,2%); dệt (+5,7%); sản xuất đồ uống (5,7%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+5,5%)... Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: chế biến thực phẩm (+4,2%); sản xuất kim loại (+4,1%); thuốc (3,7%); trang phục (+3,5%); sản xuất giấy (2,8%); sản xuất thuốc lá (-3,1%); in (-5,3%); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (-17,6%)...

Kết quả sản xuất 4 ngành công nghiệp trọng điểm: ước tháng 4 giảm 2,6% so với tháng trước; so với tháng 4/2014 tăng 8,9%. Ước 4 tháng tăng 6,3% (4 tháng 2014: tăng 5,2%), cao hơn mức tăng chung của toàn ngành, bao gồm: ngành chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống tăng 5,1%; ngành hóa dược tăng 7,8%, ngành sản xuất hàng điện tử tăng 0,2%, ngành cơ khí tăng 14,3%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2015 tăng 106,4% so với tháng trước; tăng 17,7% so tháng cùng kỳ và cộng dồn 3 tháng đầu năm tăng 11,7% so với năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 3 tháng tăng cao so với cùng kỳ: sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất sản phẩm điện tử; sản xuất xe có động cơ; sản xuất kim loại; sản xuất hóa chất; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; thuốc; đồ uống;... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp: sản xuất trang phục; chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất da...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/04 giảm 1,2% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: sản xuất da; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; dệt; ... Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: sản xuất hóa chất; kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất phương tiện vận tải khác; công nghiệp chế biến, chế tạo; ...

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Diện tích gieo trồng lúa đông xuân ước đạt 4.861 ha, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước (huyện Củ Chi 3.920,5 ha, huyện Hóc Môn gieo trồng 792 ha). Lúa hè thu đã xuống giống 423 ha, giảm 10,6%.

Diện tích gieo trồng các loại cây khác nhìn chung tăng nhẹ so cùng kỳ; trong đó, rau các loại 6.321 ha, tăng 1,4%; hoa cây cảnh 1.340 ha, tăng 5,5%; cỏ thức ăn gia súc 4.050 ha, tăng 1,3%; mía 2.200 ha, tương đương cùng kỳ;...

2. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 4 ước đạt 4.890 tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Trong đó, nuôi trồng 2.811 tấn, tăng 21,4%, riêng sản lượng nghêu tăng mạnh gấp 3 lần so với cùng kỳ; khai thác ước đạt 2.079 tấn, giảm 9,3%.

Sản lượng thủy sản 4 tháng ước đạt 19.125 tấn, tăng 10% so với cùng kỳ. Trong đó, nuôi trồng 12.522 tấn, tăng 19% (tôm 4.496 tấn, tăng 4,7%); khai thác 6.603 tấn, giảm 3,8%.

***Tình hình thả nuôi tôm:** tính đến ngày 10/04, đã có 356 lượt hộ thả nuôi sú giống với 51,2 triệu con trên diện tích 2.934,5 ha. Tôm thẻ chân trắng có 604 lượt hộ thả nuôi 219,3 triệu con trên diện tích 454 ha.

Dịch bệnh trên tôm (tại huyện Cần Giuộc): từ đầu năm đến nay, có 146 hộ nuôi có tôm bị bệnh trên diện tích 118,5 ha, đã có 97 hộ/ 68,1 ha được xử lý dập bệnh đốm trắng bằng thuốc của nguồn quỹ phòng ngừa dịch bệnh, số còn lại hộ tự xử lý.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn 4 tháng ước thực hiện 26.839 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ 2014 tăng 2,1%).

Trong đó: Vốn từ ngân sách thành phố là 3.823,7 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ. Cấp thành phố ước thực hiện 2.504,9 tỷ đồng, chiếm 65,5%; cấp quận huyện ước thực hiện 1.318,8 tỷ đồng, chiếm 34,5%.

Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương

	Thực hiện 4 tháng /2015 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ/2014 (%)
Tổng vốn đầu tư	3.823,7	108,0
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	232,8	116,8
Cấp thành phố	2.504,9	141,5
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	127,9	98,7
Cấp quận huyện	1.318,8	74,5
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	104,9	150,7

Vốn thực hiện 4 tháng so với cùng kỳ tăng khá (8%), tập trung ở những dự án chuyển tiếp có vốn cao như: dự án kênh Tân Hóa – Lò Gốm; dự án thành phần số 4 nâng cấp đô thị; hệ thống thoát nước đường Tam Bình; hệ thống thoát nước Kinh Dương Vương...

Trong tháng có dự án Kênh Tân Hóa – Lò Gốm hoàn thành đưa vào sử dụng, được xây dựng trong 4 năm với tổng vốn đầu tư 167 triệu USD.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

- Dự án đường vành đai Tân Sơn Nhất - Bình Lợi – Vành đai ngoài (Phạm Văn Đồng): Hiện còn vương giải tỏa đoạn đầu tuyến từ đường Trường Sơn đến Nguyễn Thái Sơn.

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: đang thi công nền móng đoạn từ quận 2 đến quận 9 tiếp giáp với tỉnh Bình Dương và cầu qua sông Sài Gòn.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến cuối tháng 3, toàn thành phố đã cấp 11.156 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 2.265,3 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 11.007 giấy phép, với diện tích 2.249,4 ngàn m² và 149 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 15,9 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 21% về giấy phép (+1.994) và tăng 39,8% về diện tích (+645 ngàn m²).

3. Tình hình cấp phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 15/4, đã có 147 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn thành phố với vốn đăng ký đạt 612,1 triệu USD, vốn điều lệ 210,5 triệu USD.

Chia theo lĩnh vực đầu tư: công nghiệp 18 dự án, vốn đầu tư 355,8 triệu USD, chiếm 58,1% tổng vốn cấp mới; xây dựng 10 dự án, vốn đầu tư 9,3 triệu USD; thương nghiệp 38 dự án, vốn đầu tư 70,1 triệu USD (chiếm 11,5%); vận tải kho bãi 7 dự án, vốn đầu tư 12,1 triệu USD (chiếm 2%); hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 31 dự án, vốn đầu tư 20,6 triệu USD (chiếm 3,4%); kinh doanh bất động sản 2 dự án, vốn đầu tư 118,3 triệu USD, chiếm 19,3%;...

Chia theo đối tác đầu tư: đã có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư; trong đó, dẫn đầu về vốn đầu tư British Virgin Island 6 dự án với 306,5 triệu USD; chiếm 50,1% tổng vốn đăng ký cấp mới. Singapore 28 dự án, vốn đầu tư 87,8 triệu USD (chiếm 14,3%); Hàn Quốc 33 dự án, vốn đầu tư 73,4 triệu USD (chiếm 12%); Nhật Bản 28 dự án, vốn đầu tư 21,7 triệu USD (chiếm 3,5%); Brazil 1 dự án, vốn đầu tư 57,4 triệu USD (chiếm 9,4%); Ấn Độ 4 dự án, vốn đầu tư 48,3 triệu USD (chiếm 7,9%);...

Điều chỉnh tăng vốn đầu tư 49 dự án, số vốn tăng 201,6 triệu USD. **Tổng số vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh đến ngày 15/4 đạt 813,7 triệu USD** (cùng kỳ năm trước đạt 763,6 triệu USD). Giải thể, chuyển đi tỉnh thành khác và rút phép trước thời hạn 11 dự án, vốn đầu tư 56,1 triệu USD.

4. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động

a. Cấp phép thành lập doanh nghiệp (khu vực không có vốn nước ngoài)

Tính từ đầu năm đến 15/4 đã có 8.417 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 15,7% so cùng kỳ; trong đó có 256 doanh nghiệp tư nhân; 821 công ty cổ phần; 7.340 công ty TNHH. Trong đó khu vực nông lâm thủy sản 38 doanh nghiệp, bằng 74,5% so cùng kỳ; khu vực công nghiệp xây dựng 1.986 doanh nghiệp, tăng 14,5% ; và khu vực thương mại dịch vụ 6.393 doanh nghiệp (chiếm 75,9%) tăng 16,4%.

Tổng vốn đăng ký đạt 44.698 tỷ đồng tăng 9,8% so cùng kỳ, trong đó khu vực công nghiệp xây dựng chiếm 30,7 tăng 34,9% so cùng kỳ; khu vực thương mại dịch vụ chiếm 68,8%, tăng 6,3% so cùng kỳ.

b. Doanh nghiệp ngừng hoạt động

Trong 3 tháng đầu năm có 3.295 doanh nghiệp ngưng nghỉ hoạt động, bằng 38,5% so số doanh nghiệp tăng trong kỳ (chỉ số này của cùng kỳ là 90,8%), giảm 35,2% so 3 tháng đầu năm 2014 (chỉ số này của năm 2014 là +2,1%). Trong đó có 45 doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, 2.573 công ty TNHH, 421 công ty cổ phần và 235 doanh nghiệp tư nhân.

Nhìn chung vẫn có xu hướng số doanh nghiệp ngưng nghỉ giảm mạnh so cùng kỳ trong khi cấp phép tăng cả số lượng doanh nghiệp và vốn đăng ký.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước đạt 53.202,1 tỷ đồng (không tính bán lẻ của các đơn vị sản xuất), tăng 4% so tháng trước.

Ước tính 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 211.414 tỷ đồng, tăng 10,7%, loại trừ yếu tố giá tăng 10% Trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 165.825,3 tỷ đồng, chiếm 78,4% trong tổng mức, tăng 11,1%; dịch vụ tiêu dùng 45.588,7 tỷ đồng, chiếm 21,6%, tăng 8,9%.

Loại trừ biến động giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 13,6%, dịch vụ tăng 3,5%.

Chia theo thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước 28.809,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,6%, tăng 5,1%; Kinh tế ngoài nhà nước 169.089,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 80%, tăng 12%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 13.514,9 tỷ đồng, chiếm 6,4%, tăng 6,4% so cùng kỳ.

Chia theo ngành kinh tế:

a. Thương nghiệp bán lẻ hàng hóa: tháng 4 đạt 41.801 tỷ đồng, tăng 4,3% so tháng trước. Bốn tháng đầu năm ước đạt 165.825,3 tỷ đồng, tăng 11,1%.

Các nhóm hàng hóa có mức tăng cao hơn mức tăng chung là: đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình +18,7% (chiếm 21,4%); vật phẩm văn hóa giáo dục +12,1% (chiếm 1,8%); Gỗ và vật liệu xây dựng +15,5% (chiếm 2,5%); Hàng hóa khác +16% (chiếm 23,7%). Nhóm hàng có mức tăng thấp hơn mức tăng chung là lương thực thực phẩm +10,5%, may mặc +9%, phương tiện đi lại +8,4%... Riêng xăng dầu giảm 0,8%

b. Dịch vụ lưu trú và ăn uống: ước tính doanh thu tháng 4 đạt 6.648 tỷ đồng, tăng 4,4% so tháng trước. Bốn tháng đầu năm ước tính đạt 26.424,4 tỷ đồng, tăng 11,4% so cùng kỳ. Trong đó dịch vụ lưu trú giảm 1,1%; Dịch vụ ăn uống tăng 12,6%.

c. Du lịch: tháng 4 ước đạt 1.242 tỷ đồng, tăng 4,2% so tháng trước. Bốn tháng đầu năm ước đạt 4.922 tỷ đồng, giảm 11,7% so cùng kỳ.

d. Dịch vụ tiêu dùng khác: Doanh thu tháng 4 ước đạt 3.510,4 tỷ đồng, tăng 0,1% so tháng trước. Bốn tháng đầu năm ước đạt 14.242,3 tỷ đồng, tăng 13,3% so cùng kỳ.

Riêng doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản 4 tháng đầu năm ước đạt 30.767 tỷ đồng, tăng 16,8% so cùng kỳ. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 8.176 đồng, tăng 11,8%.

2. Chỉ số giá

Giá tiêu dùng tháng 4 tiếp tục tăng nhẹ với mức 0,03% so với tháng trước, trong đó có 4/11 nhóm hàng giảm là: ăn và dịch vụ ăn uống (-0,54%); đồ uống và thuốc lá (-0,15%); thiết bị và đồ dùng gia đình (-0,02%), bưu chính viễn thông (-0,17%); 4 nhóm tăng giá là, nhà ở điện nước chất đốt (+0,29%); giao thông (+2,71%); văn hóa giải trí (+0,12%) và hàng hóa dịch vụ khác (+0,02%), 3 nhóm may mặc mũ nón giày dép, dược phẩm và dịch vụ y tế và giáo dục không có biến động. Như vậy tăng cao nhất trong tháng là nhóm giao thông.

Một số tình hình cụ thể về biến động giá của các mặt hàng trong tháng như sau:

+ Giá lương thực tiếp tục giảm với mức 0,13% so tháng trước, nguyên nhân chủ yếu do giá gạo thế giới trong xu hướng giảm, trong nước đang vào mùa thu hoạch tồn kho cao.

+ Giá thực phẩm quay đầu giảm với mức 1,05% sau khi tăng ở tháng trước (+0,83%), so với đầu năm giá thực phẩm tăng 0,46%, bình quân mỗi tháng tăng 0,11%. Các nhóm hàng giảm mạnh trong tháng gồm: Thịt heo (-0,64%); Thịt bò (-1,37%); Gia cầm tươi sống (-0,44%); Trứng các loại (-1,28%); Thủy sản tươi sống (-2,01%); Thủy sản chế biến (-0,88%); Các loại đậu hạt (-0,29%); Rau các loại (-2,98%); Trái cây các loại (-1,31%); Bên cạnh đó, một số nhóm mặt hàng tăng so tháng trước: Thịt chế biến (+0,02%); Dầu mỡ ăn (+0,16%); Đồ gia vị (+0,10%); Đường mật các loại (+0,38%); Sữa bơ các loại (+0,06%).

+ Ăn uống ngoài gia đình so tháng trước tăng 0,05% và tăng 0,66% so đầu năm.

+ Nhà ở điện nước chất đốt tăng 0,29% trong đó vật liệu xây dựng biến động không đáng kể, giá gas giảm 0,16%, riêng giá điện điều chỉnh nhưng trong phiên lấy điện của tháng chỉ chiếm khoảng 15% sản lượng, nên giá điện tháng 4 chỉ tăng nhẹ với mức 1,14%.

+ Giao thông: Tăng 2,71% so tháng trước, trong đó: xe máy các loại tăng 0,44%; Các mặt hàng nhiên liệu (+6,35%) do tác động của việc điều chỉnh giá xăng dầu từ giữa tháng 3/2015; Riêng cước tàu hỏa giảm 13%, còn lại các mặt hàng khác thuộc nhóm giao thông không biến động.

+ Nhóm văn hóa giải trí và du lịch: tăng nhẹ 0,12% tập trung vào một vài nhóm như: thiết bị thể dục thể thao (+2,37%), du lịch trọn gói trong và ngoài nước (+0,42%) do nhu cầu tăng vào dịp lễ 30/4 và 1/5 sắp đến.

So với tháng 4/2014, chỉ số giá hàng hóa tiêu dùng tăng 0,80%; trong đó có 5/11 nhóm hàng giảm là nhà ở điện nước chất đốt (-4,39%), giao thông (-15,56%), bưu chính viễn thông (-0,07%) và văn hóa giải trí (-0,54%), trong đó giao thông là giảm mạnh do ảnh hưởng giá xăng; giáo dục và y tế là 2 nhóm có mức tăng cao nhất.

So với tháng 12/2014, chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng giảm 0,70%.

Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2015 tăng 0,6% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

Chỉ số giá vàng tháng 4 tăng 0,11% so tháng 3, giảm 1,41% so tháng 4/2014 và giảm 0,02% so tháng 12/2014. Chỉ số giá USD tháng 4 tăng 0,43% so tháng 3; tăng 2,71% so tháng 4/2014 và tăng 1,19% so tháng 12/2014.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp thành phố ước thực hiện tháng 04 đạt 2.407,4 triệu USD, tăng 3% so tháng trước.

Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 9.290 triệu USD, giảm 3,4% so cùng kỳ (-331,3 triệu USD)

Loại trừ giá trị dầu thô, trị giá xuất khẩu 4 tháng đầu năm ước đạt 8.034,7 triệu USD, tăng 8,3%.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố xuất qua cửa khẩu thành phố như sau:

Tổng kim ngạch xuất khẩu bao gồm dầu thô ước thực hiện tháng 4 đạt 2.325,2 triệu USD, tăng 6,2% so tháng trước. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 1.286,9 triệu USD, tăng 8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1.038,3 triệu USD, tăng 3,9%.

Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 8.450,2 triệu USD, giảm 5,8% so cùng kỳ (-521 triệu USD). Loại trừ dầu thô ước đạt 7.194,9 triệu USD, tăng 5,6%. Chia ra:

+ Thành phần kinh tế nhà nước đạt 1.706,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 20,2%, giảm 37,8% (giảm 1.037 triệu USD);

+ Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.784,2 triệu USD, chiếm 44,8%, tăng 11,6% (tăng 393,7 triệu USD);

+ Thành phần kinh tế ngoài nhà nước đạt 2.959,6 triệu USD, chiếm 35%, tăng 4,3% (tăng 122,4 triệu USD).

Chia theo nhóm hàng (không kể dầu thô):

- Nhóm hàng nông sản đạt 1.243,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 17,3%, giảm 10,3% so cùng kỳ. Trong đó các mặt hàng có kim ngạch giảm là: gạo giảm 18,8%, hạt tiêu giảm 4,5%, cà phê giảm 27,6%. Kim ngạch xuất khẩu gạo giảm do nguồn cung từ Thái Lan, Pakistan, Ấn Độ đang dồi dào và đang tăng tốc giải phóng hàng tồn, mặt khác một số thị trường truyền thống đã có sự thay đổi trong chính sách mua hàng. Các mặt hàng có kim ngạch tăng: Cao su tăng 10,1%, hạt điều tăng 6,5%...

- Nhóm hàng thủy sản 196,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 2,7%, giảm 16,7%. Nguyên nhân kim ngạch giảm do giá các mặt hàng thủy sản đều giảm và giảm nhiều nhất là giá tôm, mặt khác do sự sụt giá của đồng EU so với USD nên các nhà nhập khẩu EU yêu cầu giảm giá hoặc có chiết khấu để bù vào sự sụt giảm tỷ giá.

- Nhóm hàng công nghiệp 4.995 triệu USD, chiếm tỷ trọng 69,4%, tăng 12,2%. Trong đó hàng may mặc tăng 4,1%, giày dép tăng 4,7%, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 59,6%

- Nhóm hàng lâm sản 154,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 2,2%, giảm 9%.

- Nhóm hàng hóa khác 604,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,4%, tăng 15,4%.

+ Riêng mặt hàng dầu thô: ước đạt 2.959,5 ngàn tấn, tăng 15,7%, về trị giá ước đạt 1.255,3 triệu USD, giảm 43%, do giá bình quân giảm 50,7% so cùng kỳ.

2. Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp thành phố ước thực hiện tháng 04 đạt 2.865,5 triệu USD, tăng 1,2% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 10.145,7 triệu USD, tăng 15,5%.

Tình hình cụ thể của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố nhập qua cửa khẩu thành phố như sau:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 04 ước đạt 2.530,5 triệu USD, tăng 3,8%. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 1.534,8 triệu USD, tăng 3,3%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 995,7 triệu USD, tăng 4,5%.

Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 8.767,6 triệu USD, tăng 13,3% (+1.028,4 triệu USD). Chia ra:

+ Thành phần kinh tế Nhà nước đạt 503,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng 5,7%, giảm 26,8%;

+ Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.465,4 triệu USD, chiếm 39,5%, tăng 23,8%;

+ Thành phần kinh tế ngoài nhà nước 4.799 triệu USD, chiếm 54,7%, tăng 12,9%.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong 4 tháng đầu năm 2015:

+ Sữa và sản phẩm sữa nhập khẩu 198,7 triệu USD, tăng 13,7%, chiếm 2,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

+ Nhiên liệu: về lượng ước nhập 281,9 ngàn tấn, tăng 7,3%, và kim ngạch đạt 191,9 triệu USD, chiếm 2,2%, giảm 22,7% là do giá bình quân giảm 28%.

+ Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày nhập 268,5 triệu USD, chiếm 3,1%, tăng 7,3%.

+ Vải các loại nhập 699,9 triệu USD, chiếm 8%, tăng 1,8%

+ Sắt thép đạt 416,3 triệu USD, chiếm 4,7%, tăng 28,4%.

+ Tân dược đạt 343,6 triệu USD, chiếm 3,9%, tăng 4,6%.

+ Chất dẻo đạt 505,4 triệu USD, chiếm 5,8%, tăng 1,4%.

VI. VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận tải (thuần túy) tháng 4 ước đạt 5.658,2 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 23.414 tỷ đồng, tăng 22,9% so cùng kỳ 2014.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 4 tháng đầu năm 2015

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh với cùng kỳ năm 2014	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	15.715,6	7.698,3	121,1	126,7
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	1.988,7	498,1	95,1	110,9
Kinh tế ngoài nhà nước	13.638,8	5.984,9	126,2	128,5
Kinh tế có vốn nước ngoài	88,1	1.215,4	116,0	125,2
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	8.888,5	6.471,8	124,9	126,5
Đường sông	1.560,6	142,7	127,0	128,7
Đường biển	5.232,3	0,0	113,6	0,0
Đường hàng không	34,2	1.083,8	139,3	127,5

- **Vận tải hàng hóa:** Doanh thu tháng 4 ước đạt 3.890,7 tỷ đồng, tăng 1,9% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 15.715,6 tỷ đồng, tăng 21,1% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 86,8%, tăng 26,2%; kinh tế nhà nước chiếm 12,7%, giảm 4,9%.

Doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ chiếm tỷ trọng 56,6%, tăng 24,9%, đường biển chiếm tỷ trọng 33,3%, tăng 13,6%.

* **Vận tải hành khách:** doanh thu tháng 4 ước đạt 1.767,4 tỷ đồng, tăng 3,3% so tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 7.698,3 tỷ đồng, tăng 26,7% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 77,7%, tăng 28,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 15,8%, tăng 25,2%.

Doanh thu vận tải hành khách đường bộ 6.471,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 84,1%, tăng 26,5%; Đường hàng không chiếm 14,1%, tăng 27,5%.

VII. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Tài chính:

Tổng thu ngân sách Nhà nước 4 tháng ước thực hiện 99.126 tỷ đồng, đạt 37% dự toán, tăng 9,7% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 57.947 tỷ đồng, đạt 40,3% dự toán, tăng 11,4% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 8.700 tỷ đồng, đạt 27,2% dự toán, giảm 17,7% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 31.500 tỷ đồng, đạt 35% dự toán, tăng 17%.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2015 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2015 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2014
Tổng thu	267.926	99.126	37,0	109,7
Tổng thu cân đối ngân sách NN	265.776	98.147	36,9	109,6
I- Thu nội địa	143.776	57.947	40,3	111,4
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	28.200	11.068	39,2	96,8
2. Khu vực ngoài nhà nước	33.600	14.092	41,9	116,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	42.023	16.050	38,2	113,3
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	90.000	31.500	35,0	117,0
III- Thu từ dầu thô	32.000	8.700	27,2	82,3

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 19,1% tổng thu nội địa, giảm 3,2% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 6.984 tỷ đồng, đạt 38,9% dự toán, tăng 0,4%; Nhà nước địa phương 4.083 tỷ đồng, đạt 39,8% dự toán, giảm 8,8%. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 14.092 tỷ đồng, chiếm 24,3%, tăng 16,1% so cùng kỳ. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài 16.050 tỷ đồng, chiếm 27,7%, tăng 13,3%. Thu khác 16.738 tỷ đồng, tăng 17,1%; trong đó thuế thu nhập cá nhân 8.278 tỷ đồng, tăng 11,2%, Thu tiền sử dụng đất 4.550 tỷ đồng, tăng 70,9% so cùng kỳ.

Thu ngân sách nhà nước địa phương 4 tháng ước đạt 22.289 tỷ đồng, đạt 41,5% dự toán, tăng 20,5% so cùng kỳ năm 2014.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 4 tháng ước thực hiện 11.716 tỷ đồng, đạt 21,5% dự toán, giảm 0,2% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2015 (Tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2015 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2014
Tổng chi (trừ tạm ứng)	54.616	11.716	21,5	99,8
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	21.376	4.000	18,7	91,4
Trong đó: trả lãi và vốn vay	4.416	12	0,3	1,2
II- Chi thường xuyên	31.500	7.661	24,3	105,1
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	4.210	514	12,2	116,2
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	8.759	2.394	27,3	103,9
Sự nghiệp y tế	3.127	781	25,0	109,5
Quản lý hành chính	4.942	1.560	31,6	110,7

Chi đầu tư phát triển 4.000 tỷ đồng, đạt 18,7% dự toán, giảm 8,6% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 7.661 tỷ đồng, tăng 5,1% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 514 tỷ đồng, tăng 16,2%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.394 tỷ đồng, tăng 3,9%; chi sự nghiệp y tế 781 tỷ đồng, tăng 9,5%; chi quản lý hành chính 1.560 tỷ đồng, tăng 10,7%; chi đảm bảo xã hội tăng 21,8%, chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học 246 tỷ đồng, tăng 42,8% so cùng kỳ.

2. Tín dụng ngân hàng:

- Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 1.357,7 ngàn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước (chỉ số này tháng trước: +0,4%) và tăng 15,2% so với tháng cùng kỳ. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 55,6% tổng vốn huy động, tăng 13,6% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 14,8%, tăng 11,4% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ chiếm 85,2% tổng vốn huy động, tăng 15,8% so tháng cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi tiết kiệm chiếm 55,8%, tăng 13,9% so với tháng cùng kỳ.

- Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 1.101,2 ngàn tỷ đồng, tăng 1,9% so tháng trước, cao hơn mức tăng của tháng trước (tháng 3: +1%); so với tháng 12/2014 tăng 3,1% và tăng 15% so với tháng cùng kỳ.

Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 621,5 ngàn tỷ đồng, chiếm 56,4% tổng dư nợ, tăng 17,8% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 165,6 ngàn tỷ đồng, chiếm 15% tổng dư nợ, tăng 1,4% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 935,6 ngàn tỷ đồng chiếm 85% tổng dư nợ, tăng 17,8% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng trung, dài hạn chiếm 53,5%, tăng 35,4% so tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm 46,5%, giảm 2% so tháng cùng kỳ.

3- Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 03/2015, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 308 gồm 307 mã cổ phiếu và 1 mã quỹ ETF, tăng 3 mã cổ phiếu so với cuối tháng 02/2015 (ngày 09/03/2015 mã cổ phiếu CDO của công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế và

Phát triển Đô thị giao dịch ngày đầu tiên; ngày 11/03/2015 mã cổ phiếu HAH của công ty cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An giao dịch ngày đầu tiên; ngày 18/03/2015 mã cổ phiếu CSV của công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam giao dịch ngày đầu tiên; ngày 31/03/2015 hủy niêm yết mã cổ phiếu MPC của công ty cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú; ngày 31/03/2015 mã cổ phiếu DCM của công ty cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau giao dịch ngày đầu tiên). Giá trị vốn hóa thị trường là 1.017.639,85 tỷ đồng, tăng 3,3% so với cuối năm 2014. Trong tháng 03/2015 có 22 phiên giao dịch, 7 phiên tăng điểm và 15 phiên giảm điểm. Trong tháng 03, VN-Index có xu hướng giảm rất sâu dù đã đạt mốc cao nhất trong năm vào ngày 04/03 nhưng các phiên giảm mạnh sau đó đã kéo VN-Index về sát mức thấp nhất kể từ đầu năm. Đến cuối tháng, VN-Index đạt 551,13 điểm, tăng 5,50 điểm (tương ứng giảm 1,0%) so với cuối năm 2014 và giảm 41,44 điểm (tương ứng giảm 7,0%) so với cuối tháng trước.

Khối lượng giao dịch của tháng 03/2015 đạt 2.222,85 triệu chứng khoán, tăng 95,8% so với tháng 02/2015. Giá trị giao dịch của tháng đạt 39.943,08 tỷ đồng, tăng 108,3% so tháng 02/2015. Trung bình mỗi phiên có 101,04 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 1.815,59 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 24,6% và giá trị giao dịch tăng 32,6% so với tháng 02/2015.

Từ đầu năm đến cuối tháng 03/2015, VN-Index đạt mức thấp nhất vào ngày 05/01 với 544,45 điểm và đạt mức cao nhất vào ngày 04/03 với 600,39 điểm.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 03/2015	3 tháng năm 2015	Tháng 03 so tháng 02	3 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	2.222,85	5.587,27	195,8	72,6
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	2.217,76	5.580,52	195,5	72,5
Trái phiếu	4,38	4,38	-	62,6
Chứng chỉ quỹ & ETF	0,71	2,37	142,0	252,1
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	2.041,24	5.055,98	195,5	68,3
Giao dịch thỏa thuận	181,61	531,29	200,1	177,9
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	39.943,08	97.236,24	208,3	74,0
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	39.511,62	96.784,22	206,1	74,0
Trái phiếu	424,71	429,67	-	73,8
Chứng chỉ quỹ & ETF	6,75	22,35	145,8	254,6
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	34.248,11	83.405,95	200,8	70,0
Giao dịch thỏa thuận	5.694,97	13.830,29	268,7	112,3

Cập nhật đến ngày 15/04/2015, tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 308 chứng khoán. Giá trị vốn hóa thị trường là 1.044.184,29 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cuối năm 2014. VN-Index tại ngày 15/04/2015 đạt 564,50 điểm, tăng 18,87 điểm so với cuối năm 2014 (tương ứng tăng 3,5%).

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (Từ 16/02/2015 đến 15/03/2015)

* **Vi phạm kinh tế:** Đã phát hiện và xử lý là 27 vụ. Thu giữ hàng hóa trị giá 1,8 tỷ đồng.

Phát hiện 03 vụ vi phạm các quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh giết mổ gia súc, chế biến thực phẩm, các công ty, doanh nghiệp thu gom chất thải và các hệ thống xử lý chất thải. Xử phạt hành chính 10 vụ (bao gồm các vụ từ những tháng trước chưa xử lý), nộp kho bạc trên 787 triệu đồng.

* **Vi phạm hình sự:** Đã xảy ra 336 vụ, giảm 34,8% so với cùng kỳ năm trước, làm chết 07 người, bị thương 56 người, thiệt hại tài sản khoảng 18 tỷ đồng. Các vụ phạm pháp hình sự chủ yếu là: giết người 06 vụ, cướp tài sản 17 vụ, cưỡng đoạt tài sản 04 vụ, cố ý gây thương tích 32 vụ, cướp giết 54 vụ, trộm cắp tài sản 191 vụ, chống người thi hành công vụ 03 vụ, lừa đảo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 13 vụ, hiếp dâm – giao cấu trẻ em 06 vụ và án khác 10 vụ.

- Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội:

+ **Ma túy:** Phát hiện 74 vụ vi phạm về ma túy, bắt 147 đối tượng có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép các chất ma túy và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Đã khởi tố 52 vụ, với 79 người vi phạm, xử phạt hành chính 22 vụ, với 68 người vi phạm.

+ **Mại dâm và các tệ nạn xã hội khác:** Đã triệt phá 01 vụ tổ chức mại dâm lợi dụng kinh doanh nhà trọ, khách sạn, massage để hoạt động, bắt 06 đối tượng có hành vi môi giới mại dâm và bán dâm. Kiểm tra, lập biên bản 63 cơ sở dịch vụ giải trí vi phạm các quy định trong kinh doanh.

+ **Cờ bạc, cá độ:** Lập hồ sơ xử lý 36 vụ tổ chức cờ bạc, bắt 193 người tham gia, thu giữ khoảng 291 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Trật tự an toàn giao thông:

+ **Tai nạn giao thông đường bộ:** Xảy ra 181 vụ, giảm 8,1% (-16 vụ) so với cùng kỳ năm trước, làm chết 43 người, bị thương 166 người. Đã lập biên bản hành chính 20,5 ngàn trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 1.043 xe các loại, tước giấy phép lái xe 1.403 trường hợp,... chuyển kho bạc nhà nước khoảng 6 tỷ đồng.

+ **Tai nạn giao thông đường sắt, đường thủy:** Không xảy ra.

- **Tình hình cháy, nổ:** Đã xảy ra 49 vụ cháy, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết, bị thương 05 người, thiệt hại về tài sản trị giá trên 300 triệu đồng. (trong đó có 06 vụ chưa ước tính được thiệt hại). Nguyên nhân cháy chủ yếu do sự cố và vi phạm quy định trong sử dụng điện.

Trên địa bàn thành phố không xảy ra vụ nổ nào.

2. Vấn đề việc làm

Trong tháng 4, các khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố đã thu hút và giải quyết việc làm cho khoảng 23 ngàn người, giảm 4,4% so với tháng trước. Trong đó, số

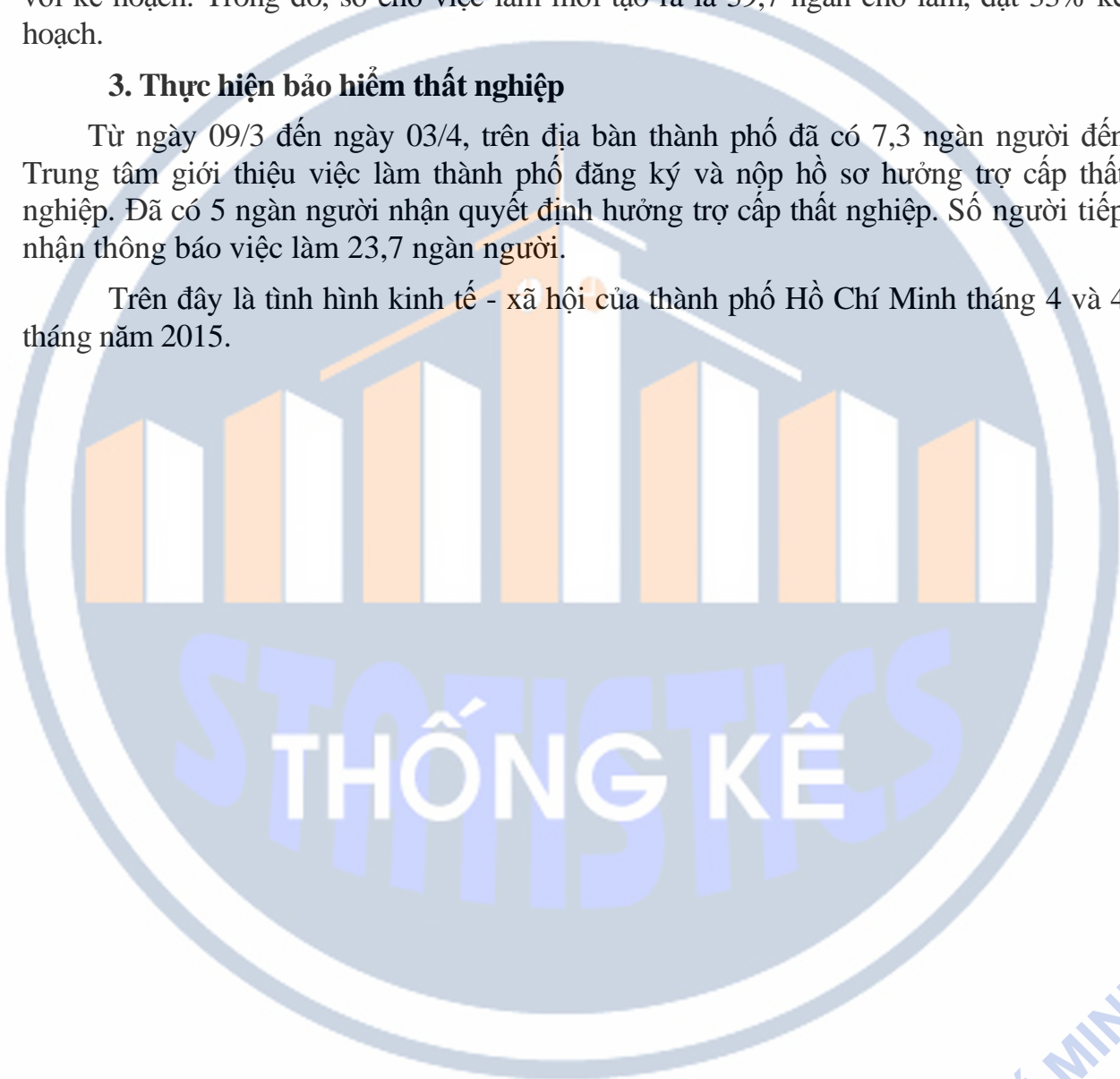
lao động có việc làm ổn định là 18 ngàn người, chiếm 78,5% so với số lao động được giải quyết việc làm. Số chỗ làm mới tạo ra là 9,5 ngàn.

Tính từ đầu năm, đã có 95,8 ngàn lao động được giải quyết việc làm, đạt 36,1% so với kế hoạch. Trong đó, số chỗ việc làm mới tạo ra là 39,7 ngàn chỗ làm, đạt 33% kế hoạch.

3. Thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 09/3 đến ngày 03/4, trên địa bàn thành phố đã có 7,3 ngàn người đến Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố đăng ký và nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp. Đã có 5 ngàn người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Số người tiếp nhận thông báo việc làm 23,7 ngàn người.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 4 và 4 tháng năm 2015.



CỤC THỐNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733